

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28-3-2018

V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Báu.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Nguyễn Văn Tích

Bà Nguyễn Thị Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tài – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Vinh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 556/2017/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “Xin ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/02/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Thanh M, sinh năm: 1956.

Trú tại: Thôn H, xã H, huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1958.

Trú tại: Đường N, phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Ông M có mặt; bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn:

* Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Thanh M và bà Nguyễn Thị T kết hôn vào năm 1978, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B (cũ), nay là Phường C, thành phố Đ, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn thì vợ chồng về chung sống với gia đình bên vợ tại đường S, Phường C, thành phố Đ, năm 1983 cả gia

đình chuyển về Huế đến năm 1985 chuyển về thành phố B cho đến năm 1993 thì vợ chồng trở về sinh sống tại: Đường S, Phường C, thành phố Đ. Năm 2007 thì vợ chồng tiếp tục chuyển về sinh sống tại đường N, Phường G, thành phố Đ, trong suốt thời gian chung sống thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn giữa vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống. Bà T thường coi trọng tiền bạc vật chất hơn tình cảm và cũng xem thường gia đình chồng, từ năm 2011 ông M chuyển ra Huế sinh sống thì không còn liên lạc gì với bà T và ly thân từ đó cho đến nay. Thời gian ly thân kéo dài dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà T.

* Về con chung: Vợ chồng có 02 con tên Đặng Thanh Nguyên D, sinh ngày 17/7/1979 và Đặng Hương D, sinh ngày 03/9/1988 các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung và nợ chung: Ông M xác nhận không có tài sản chung và không có nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật; về nội dung giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Nghị quyết 35 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Điều 89, 91 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Thanh M về việc xin ly hôn bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Đặng Thanh M có mặt; Bị đơn là bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa và không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc vợ chồng mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống nên ông Đặng Thanh M xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T; vì vậy đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp là “*Xin ly hôn*” theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ – tỉnh Lâm Đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông M cho rằng đã kết hôn vào năm 1978 tại Ủy ban nhân dân Phường B (cũ), nay là Phường C, thành phố Đ nhưng không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn, UBND Phường C, thành phố Đ là nơi ông M khai là đã đăng ký kết hôn thì không xác nhận quan hệ hôn nhân này do hiện nay UBND Phường C, thành phố Đ không còn lưu trữ sổ hộ tịch năm 1978. Còn bà T thì không gửi ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và cũng không đến Tòa án. Vì vậy không có căn cứ xác định ông M và bà T có đăng ký kết hôn theo lời trình bày của ông M. Tuy nhiên do quan hệ vợ chồng giữa ông M và bà T được xác lập trước ngày 03/01/1987 và có đủ điều kiện kết hôn nên căn cứ vào quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông M và bà T thực tế đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay, hai bên cũng không quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau để cải thiện mối quan hệ vợ chồng; quá trình Tòa án thụ lý vụ án và gửi Thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự nhưng bà T không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình. Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập cho bà Nguyễn Thị T nhưng cả hai lần bà T đều không đến Tòa án để tham gia phiên họp và hòa giải, đến khi xét xử thì bà T cũng không có ý kiến gì thể hiện mong muốn được đoàn tụ là thể hiện việc không thiện chí hàn gắn. Vì vậy có kéo dài cuộc sống chung thì vợ chồng cũng không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của ông M được ly hôn với bà T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về con chung: Do các con chung đã đủ tuổi trưởng thành có đủ khả năng lao động nên không đề cập giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông M xác nhận không có tài sản chung và không có nợ chung nên không đề cập.

- Về án phí: Ông M thuộc trường hợp được miễn án phí nhưng không làm đơn xin miễn án phí nên buộc ông M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39, điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Thanh M về việc “Xin ly hôn” bà Nguyễn Thị T;

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Thanh M và bà Nguyễn Thị T được ly hôn

2. Về án phí: Buộc ông Đặng Thanh M phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001752 ngày 11/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ (ông M đã nộp đủ).

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn vắng mặt, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án (hoặc bản án được niêm yết) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND TP Đ;
- Chi cục THADS TP Đ;
- Các đương sự;
- UBND Phường C, TP Đ;
- Bộ phận Dân sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Báu

